

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Số: **MA/2020/CBTT - CMC**

(V/v: Báo cáo tài chính Quý I năm 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Việt Trì, ngày 20 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên đơn vị: **Công ty Cổ phần CMC**
2. Mã chứng khoán: **CVT**
3. Trụ sở chính: Lô B10, B11 – KCN Thụy Vân – Xã Thụy Vân – TP Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ.
4. Điện thoại: 02103 991706 Fax: 02103 991800
5. **Người thực hiện công bố thông tin**
- Họ và tên : Nguyễn Quang Huy Chức vụ: Tổng giám đốc
- Địa chỉ: Phường Vân Cờ – TP Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ
Loại thông tin công bố: 24^h 72^h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung thông tin công bố

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 được lập ngày 18/04/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp và giải trình chênh lệch so với cùng kỳ của Công ty Cổ phần CMC.

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 /4/2020 tại đường link: <http://www.cmctile.com.vn/cac-thong-tin-cong-bo/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TCHC

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020**

Việt Trì, tháng 4 năm 2020

Bảng cân đối kế toán quý 1 năm 2020

TT	Tài sản	MS	t minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		590,250,508,859	619,828,714,883
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21,361,315,282	78,804,143,927
1.	Tiền	111		21,361,315,282	53,804,143,927
2.	Các khoản tương đương tiền	112			25,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,338,907,241	39,308,307,614
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14,487,863,622	6,190,875,842
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	27,938,988,450	32,640,426,171
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,660,516,561	1,225,466,993
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(748,461,392)	(748,461,392)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		524,550,286,336	496,002,597,616
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	526,006,642,336	499,560,139,466
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,456,356,000)	(3,557,541,850)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		-	5,713,665,726
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7		21,821,015
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			5,691,736,941
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8		107,770
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		607,923,292,040	613,187,217,863
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			



6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		560,852,127,044	587,900,866,846
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	560,852,127,044	587,900,866,846
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,345,447,355,499	1,342,580,130,727
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(784,595,228,455)	(754,679,263,881)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		38,268,770,821	17,104,436,651
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10		
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	38,268,770,821	17,104,436,651
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8,802,394,175	8,181,914,366
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	8,802,394,175	8,181,914,366
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,198,173,800,899	1,233,015,932,746
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		490,667,768,551	533,954,430,121
I.	Nợ ngắn hạn	310		463,710,898,834	524,123,680,121
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	103,838,335,221	151,399,026,193
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9,206,001,393	29,645,146,209
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	185,264,091	7,801,378,530
4.	Phải trả người lao động	314		4,020,262,216	29,580,235,304

6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	38,267,560,000	47,960,989,941
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	299,324,361,402	247,465,608,070
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2,622,758,211	2,622,758,211
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II.	Nợ dài hạn	330		26,956,869,717	9,830,750,000
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	26,956,869,717	9,830,750,000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		707,506,032,348	699,061,502,625
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	694,489,032,348	693,245,502,625
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		366,908,870,000	366,908,870,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366,908,870,000	366,908,870,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14,876,824,710	14,876,824,710
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		56,927,911,286	56,927,911,286
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		254,531,896,629	89,871,724,670
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,243,529,723	164,660,171,959
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13,017,000,000	5,816,000,000
1.	Nguồn kinh phí	431		13,017,000,000	5,816,000,000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,198,173,800,899	1,233,015,932,746

Việt Trì ngày 18 tháng 04 năm 2020

Lập biểu



Kế toán trưởng



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Bình Minh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

Kết quả kinh doanh quý 1/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
án hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	170,280,286,712	170,280,286,712	239,260,909,493	239,260,909,493
Giảm trừ doanh thu	02		8,614,986,475	8,614,986,475	14,128,718,021	14,128,718,021
Thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		161,665,300,237	161,665,300,237	225,132,191,472	225,132,191,472
Chi phí bán hàng	11	VI.27	151,986,238,773	151,986,238,773	171,737,553,827	171,737,553,827
Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,679,061,464	9,679,061,464	53,394,637,645	53,394,637,645
Chi phí hoạt động tài chính	21	VI.26	111,863,483	111,863,483	29,829,880	29,829,880
Chi phí khác	22	VI.28	4,888,187,575	4,888,187,575	7,839,945,825	7,839,945,825
Chi phí lãi vay	23		4,888,187,575	4,888,187,575	7,839,945,825	7,839,945,825
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,556,876,909	1,556,876,909	1,420,455,235	1,420,455,235
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,605,735,630	3,605,735,630	9,251,947,321	9,251,947,321
Thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 23 - 25 - 26)	30		-259,875,167	-259,875,167	34,912,119,144	34,912,119,144
Thu nhập khác	31		1,814,287,321	1,814,287,321	1,497,220,476	1,497,220,476
Chi phí khác	32		0	0		0
Thu nhập khác (40 = 31 - 32)	40		1,814,287,321	1,814,287,321	1,497,220,476	1,497,220,476
Thu nhập trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,554,412,154	1,554,412,154	36,409,339,620	36,409,339,620
Thu nhập hiện hành	51	VI.30	310,882,431	310,882,431	7,281,867,924	7,281,867,924
Thu nhập hoãn lại	52	VI.30	0	0		0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,243,529,723	1,243,529,723	29,127,471,696	29,127,471,696
Thu nhập cổ phiếu	70		34	34	794	794
Thu nhập trên cổ phiếu	71					

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bình Minh
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Bình Minh



Nguyễn Quang Huy
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ1/2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	257,450,008,769	125,739,544,860
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(50,785,681,777)	(37,571,854,969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17,318,007,992)	(25,800,796,288)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7,839,945,925)	(4,888,187,575)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,117,494,473)	(6,640,927,128)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8,417,648,454	34,032,293,840
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12,183,539,461)	(29,760,739,242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	173,622,987,595	55,109,333,498
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21	(2,817,846,363)	(2,867,224,772)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,817,846,363)	(2,867,224,772)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32,803,590,155	40,790,458,611
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(192,163,810,648)	(150,475,395,982)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(159,360,220,493)	(109,684,937,371)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	11,444,920,739	(57,442,828,645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62,340,398,333	78,804,143,927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	73,785,319,072	21,361,315,282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác..
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác;
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan. Chi tiết; Kinh doanh than nhiên liệu chất đốt;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu điện, máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp, xây dựng; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Bán buôn tổng hợp (đối với ngành nghề có điều kiện phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật trước khi kinh doanh)
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
 - Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác caolin, fenspat./.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Trong vòng 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR,...v....

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế

chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc và thiết bị	05 - 08

b) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XD CBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Tiền mặt	846.799.445	668.295.650
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.957.344.482	20.693.019.632
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	<u>25.000.000.000</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>78.804.143.927</u>	<u>21.361.315.282</u>

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng	<u>6.190.875.842</u>	<u>14.487.863.622</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng	<u>32.640.426.171</u>	<u>27.938.988.450</u>

4. Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Cộng	<u>1.225.466.993</u>	<u>2.660.516.561</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

<u>Số cuối kỳ</u>
<u>748.461.392</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>Giá trị</u>	
Nguyên liệu, vật liệu	232.817.875.747	274.065.639.899
Công cụ, dụng cụ	1.311.948.054	716.045.670
Thành phẩm	264.383.174.410	250.252.868.825
Hàng hóa	281.607.458	206.554.145
Hàng gửi đi bán	765.533.797	765.533.797
Cộng	<u>499.560.139.466</u>	<u>526.006.642.336</u>

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá		
Số đầu năm	287.531.893.952	1.013.261.506.842
Tăng trong năm do mua sắm mới		2.867.224.772
Số cuối năm	287.531.893.952	1.016.128.731.614
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	153.412.791.234	578.771.553.401
Khấu hao trong năm	6.624.822.838	21.923.820.981
Số cuối năm	160.037.614.072	600.695.374.382
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	134.119.102.718	434.489.953.441
Số cuối năm	127.494.279.880	415.433.357.232

<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
40.106.302.136	1.680.427.797	1.342.580.130.727 2.867.224.772
<u>40.106.302.136</u>	<u>1.680.427.797</u>	<u>1.345.447.355.499</u>

20.934.814.372	1.560.104.874	754.679.263.881
1.353.012.801	14.307.954	29.915.964.574
<u>22.287.827.173</u>	<u>1.574.412.828</u>	<u>784.595.228.455</u>

19.171.487.764	120.322.923	587.900.866.846
<u>17.818.474.630</u>	<u>106.014.969</u>	<u>560.852.127.044</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Nhà máy CMC mở rộng.

	<u>Số Kỳ này</u>
Số đầu năm	17.104.436.651
Tăng trong năm	21.164.334.170
Kết chuyển tăng tài sản cố định	
Cộng	<u><u>38.268.770.821</u></u>

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng	<u><u>151.399.026.193</u></u>	<u><u>103.838.335.221</u></u>

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng	<u><u>29.645.146.209</u></u>	<u><u>9.206.001.393</u></u>

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
<u><u>7.801.378.530</u></u>	<u><u>185.264.091</u></u>

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng	<u>7.648.537.663</u>	<u>6.246.356.300</u>

12. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng	<u>47.960.989.941</u>	<u>38.267.560.000</u>

13. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	Cộng	<u>247.465.608.070</u>	<u>247.465.608.070</u>	<u>299.324.361.402</u>

c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

d)

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	Cộng	<u>9.830.750.000</u>	<u>9.830.750.000</u>	<u>26.956.869.717</u>

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>2.622.758.211</u>	<u>2.622.758.211</u>
Cộng	<u>2.622.758.211</u>	<u>2.622.758.211</u>

Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710
Số cuối kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710

Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<u>56.927.911.286</u>	<u>254.531.896.629</u>	<u>693.245.502.625</u>
<u>56.927.911.286</u>	<u>255.775.426.352</u>	<u>694.489.032.348</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Tổng doanh thu	239.260.909.493	170.280.286.712
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.128.718.021	(8.614.986.475)
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	(14.056.238.711)	(8.445.651.425)
+ <i>Hàng bán trả lại</i>	57.959.310	(150.651.050)
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	14.520.000	(18.684.000)
Doanh thu thuần	<u>225.132.191.472</u>	<u>161.665.300.237</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Cộng	<u>171.737.553.827</u>	<u>151.986.238.773</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Cộng	<u>29.829.880</u>	<u>111.863.483</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Cộng	<u>7.839.945.825</u>	<u>4.888.187.575</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Cộng	<u>1.420.455.235</u>	<u>1.556.876.909</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Cộng	<u>9.251.947.321</u>	<u>3.605.735.630</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Cộng	<u>1.497.220.476</u>	<u>1.814.287.321</u>

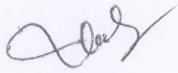
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.282.948.138	67.797.297.682
Chi phí nhân công	14.412.067.852	12.938.256.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.472.550.581	29.885.002.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.618.451.532	12.066.307.527
Cộng	<u>207.786.018.103</u>	<u>122.686.864.432</u>

9.Thu nhập ban lãnh đạo:

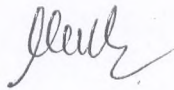
- Nguyễn Quang Huy: 63.023.000,đ
- Dương Quốc Chính: 150.000.000,đ
- Tạ Quang Vững: 59.187.000,đ
- Vũ Thị Loan: 45.407.000,đ
- Nguyễn Thành Chung: 34.401.000,đ

Người lập biểu



Vũ Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bình Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 113 CV/CMC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

“V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD
Quý 1/2020 so với cùng kỳ năm ngoái”

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 1/2020 của công ty cổ phần CMC, so sánh với quý 1/2019 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế, vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2019 là: 29.127.471.696,đ

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2020 là: 1.243.529.723,đ

Thấp hơn so với cùng kỳ năm 2019 là: 27.883.941.973,đ

Do các nguyên nhân sau:

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên các hệ thống phân phối sản phẩm của công ty đóng cửa, sản phẩm không tiêu thụ được dẫn đến công nhân phải nghỉ việc, sản xuất tạm dừng, doanh thu giảm mạnh. Trong khi đó các chi phí về nhân công, lãi vay, khấu hao... công ty vẫn phải chịu.

Tất cả yếu tố trên dẫn đến việc lợi nhuận của công ty giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở GDCK thành phố Hồ Chí Minh để công bố ra thị trường.

Viết từ ngày 18 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy